

BIẾN ĐỔI TRONG NGHI LỄ HÔN NHÂN Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

(Qua nghiên cứu tại ba tỉnh Yên Bái, Thừa Thiên - Huế và Tiền Giang) *

TRINH THỊ LAN

1. Đặt vấn đề

Hôn nhân là một hiện tượng xã hội. Ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử có một hình thức hôn nhân phù hợp. Như F. Angghen đã viết: “Có ba hình thức hôn nhân chính về đại thể tương ứng với ba giai đoạn phát triển chính của nhân loại. Ở thời đại mông muội có chế độ quần hôn; ở thời đại dã man có chế độ hôn nhân đối ngẫu; ở thời đại văn minh có chế độ hôn nhân một vợ - một chồng được bổ sung bằng tệ ngoại tình và nạn mai dâm” (Angghen, 1972, tr. 118 - 119). Hình thức hôn nhân được gắn liền với các nghi lễ và phong tục tập quán của từng dân tộc và đồng thời chịu sự tác động của những tộc người xung quanh.

Hôn nhân là một đề tài thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, ở nước ta, vấn đề này được nghiên cứu chủ yếu ở người Kinh. Điển hình có các nhà nghiên cứu xã hội học như: Vũ Tuấn Huy (1988), Mai Văn Hai (2003), Trần Đình Hượu (1991), Nguyễn Hữu Minh (2001)... Các nghiên cứu đã đi sâu tìm hiểu về những nghi lễ trong hôn nhân truyền thống; sự ảnh hưởng của Nho giáo tới mối quan hệ họ hàng; các vấn đề về tuổi kết hôn; tình trạng ly hôn; tình trạng sống thử trước hôn nhân... Ngoài ra, một số nhà Dân tộc học cũng tập trung nghiên cứu về hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số như: Vũ Đình Lợi (1994), Phạm Quang Hoan (1988), Đỗ Thuý Bình (1994), Đỗ Ngọc Tấn (2004), Nguyễn

Ngọc Thanh (2005)... Những nghiên cứu của các tác giả đã đi sâu tìm hiểu các vấn đề hôn nhân truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên, nhóm Tày - Nùng - Thái, Mường, Hmông..., trong bối cảnh quan hệ với gia đình, dòng họ của các dân tộc trong quá trình phát triển xã hội.

Những biến đổi nhanh chóng của xã hội trên nhiều lĩnh vực, nhất là kinh tế và xã hội, đã tác động mạnh mẽ đến hôn nhân và gia đình nông thôn Việt Nam, trong đó có những nghi lễ, phong tục tập quán trong hôn nhân. Bài viết này đề cập đến những biến đổi trong nghi lễ hôn nhân nông thôn Việt Nam qua kết quả nghiên cứu ba điểm của ba tỉnh Yên Bái, Thừa Thiên - Huế và Tiền Giang.

2. Quan niệm về hôn nhân và tiêu chuẩn lựa chọn trong hôn nhân

Hôn nhân mang một ý nghĩa thiêng liêng, gắn liền với đời sống văn hoá vật chất và tinh thần của mỗi người dân. Bởi vậy, việc dựng vợ gả chồng cho con cái là vấn đề tất yếu và luôn được chú trọng. Đồng bào cho rằng: cha mẹ không những nuôi con cái trưởng thành mà còn phải có nghĩa vụ lo dựng vợ gả chồng cho chúng. Theo quan niệm của người dân lấy dâu, lấy vợ cho con trai là nhằm sinh con đẻ cái để có người nối dõi tông đường và kế thừa tài sản của gia đình. Mặt khác, bố mẹ cưới vợ cho con trai là nhằm có người phụng dưỡng khi tuổi già sức yếu và để có thêm nhân lực lao động cho gia đình. Hôn nhân là thể hiện hạnh phúc

* Bài viết trong khuôn khổ dự án SIDA/SAREC, hợp tác Việt Nam-Thụy Điển.

của đôi trai gái và chính là niềm hãnh diện của gia đình đối với họ hàng, làng xóm. Còn đối với xã hội, hôn nhân là sự công nhận những đôi trai gái thực sự trở thành vợ chồng. Hôn nhân truyền thống của các dân tộc thiểu số ở phía Bắc cho dù ở hình thức nào đi chăng nữa cũng mang nặng tính chất mua bán thông qua sự thoả thuận giữa hai bên về số lượng và giá trị những lễ vật mà nhà trai phải mang sang nhà gái.

Một cuộc hôn nhân đúng nghĩa là giữa người con trai chưa vợ và cô gái chưa chồng. Một cuộc hôn nhân tốt là một cuộc hôn nhân được cha mẹ hai bên chấp thuận, trai gái cùng đồng ý, không vi phạm luật tục và kiêng kỵ của dòng họ, dân tộc.

Từ những quan niệm trên, tiêu chuẩn để chọn vợ, kén chồng cho con cái là không thể thiếu được trong một cuộc hôn nhân. Khi bố mẹ chọn vợ cho con trai thường để ý đến những gia đình môn đăng hộ đối, có uy tín trong cộng đồng và bản thân cô gái cũng đã trưởng thành để biết cách ứng xử với mọi người; trong đó, người dân quan tâm nhất đến sức khoẻ và khả năng sinh đẻ, rồi mới đến sắc đẹp (Trần Ngọc Thêm, 1999, tr. 143 - 144). Còn đối với những chàng rể tương lai, nhà gái thường tìm hiểu tư cách đạo đức, lối sống, sức khoẻ, điều kiện kinh tế và địa vị xã hội. Như vậy, trong bất kỳ hoàn cảnh và thời điểm nào, tiêu chuẩn chọn vợ, chọn chồng cho con cái của các gia đình về cơ bản tương đối giống nhau, trong đó yếu tố sức khoẻ, biết cách làm ăn, tư cách đạo đức tốt luôn được đặt lên hàng đầu.

3. Các hình thức tìm hiểu

Quá trình tìm hiểu là bước đầu tiên để tiến tới hôn nhân. Việc dựng vợ, gả chồng cho con cái ở phần lớn các dân tộc được coi

là trách nhiệm của bố mẹ và một phần của họ hàng. Hình thức tìm hiểu cũng có nhiều cách khác nhau, có thể do bố mẹ tìm hiểu cho con cái, hay qua người làm mối hoặc đôi trai gái tự tìm hiểu nhau.

Hình thức bố mẹ tìm hiểu cho con cái khá phổ biến trước đây. Khi con cái bắt đầu đến tuổi trưởng thành, bố mẹ thường chủ động đi tìm vợ cho con bằng cách này hay cách khác, như thông qua anh em họ hàng giới thiệu và bố mẹ dò hỏi hàng xóm để xem người con gái ấy có thể đảm đang được những công việc của gia đình mình không, tính nết thế nào, gia đình cô ra sao... Sau đó, họ nhờ ông/bà mối đến nhà cô gái trình bày ý định thông gia. Nếu bố mẹ cô gái đồng ý, họ sẽ thông báo cho con gái mình biết. Điển hình cho hình thức tìm hiểu này là những cuộc hôn nhân từ những năm 80 trở về trước, mà dân gian vẫn gọi là hôn nhân “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*”. Ông Trần Rây, 53 tuổi, ở Phú Vang, Thừa Thiên - Huế cho biết: “Thời xưa nói chung là không có tình yêu. Ví như trong nhà có con gái, mình là con trai muốn hỏi họ, dẫn mai mối đến nhà hỏi, xong là về luôn”. Ông Trần Văn Đã, 60 tuổi, ở Phú Vang cũng nói: “Hồi xưa quyền cha mẹ, bây giờ quyền con, xưa cũ như tui là quyền cha mẹ thôi, để đâu ngồi đó. Còn chừ, theo con hết, nó chịu thì nó vô, không thì không nói được”.

Cùng với thời gian, tâm lý “ta về ta tắm ao ta” đang dần dần phai nhạt, nhất là từ thời kỳ Đổi mới, tình hình đã khác đi rất nhiều. Ngày nay, do có sự biến đổi về kinh tế - văn hoá - xã hội, lớp trẻ đã vượt ra khỏi phạm vi làng xã của mình để làm ăn, học tập. Đây chính là môi trường thuận lợi để nam nữ thanh niên có điều kiện tìm hiểu, yêu thương nhau, rồi đi đến hôn nhân. Một hiệu trường

trường THCS ở Cát Thịnh. Yên Bái cho biết: Trong quá trình sản xuất, trong công tác trai gái tìm hiểu rồi đến với nhau.

Sự mở rộng nghề nghiệp ra ngoài phạm vi nông nghiệp, làm phong phú thêm phạm vi giao tiếp, tạo nhiều cơ hội tiếp cận thông tin và ý tưởng mới, nhấn mạnh quyền tự lựa chọn bạn đời của các cá nhân. Anh Lương Đức Hải, ở Cát Thịnh cho biết: “Con cái tự tìm hiểu rồi báo cáo bố mẹ. Bố mẹ đi ăn hỏi rồi tổ chức đám cưới cho con thôi. Trước đây thì cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, bây giờ bố mẹ tôn trọng ý kiến của con cái”.

Như vậy, việc quyết định trong hôn nhân đã có sự thay đổi căn bản. Nếu như trước đây hiện tượng cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy khá phổ biến thì ngày nay hiện tượng này hầu như không còn nữa; thay vào đó, đa phần hôn nhân dựa trên sự thống nhất giữa cha mẹ và con cái. Với sự phát triển của xã hội, nam nữ thanh niên có môi trường và điều kiện mới thuận lợi để tiếp xúc và tìm hiểu nhau nhiều hơn trước. Thông qua môi trường học tập, làm việc, tham gia sinh hoạt đoàn thể, nam nữ thanh niên tự do tìm hiểu để lựa chọn bạn đời của mình.

4. Các nghi lễ và tập quán trong hôn nhân và những biến đổi của chúng trong thời kỳ Đổi mới

Trong hôn nhân thường phải trải qua nhiều lễ thức và tập tục khác nhau. Đối với người Kinh, quá trình hôn lễ phải trải qua 6 bước, gọi là “lục lễ”. Các cụ ngày xưa có câu “lục lễ bất tri, trinh nữ bất hành”. Nhưng trên thực tế mô hình “lục lễ” không được áp dụng triệt để mà tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể người ta phải giảm bớt cho thích hợp, đỡ tốn kém. Tuy vậy, ba nghi thức chính là lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ cưới luôn được thực hiện đầy đủ, gọi là mô hình tam lễ.

4.1. Dạm ngõ

Đây là thủ tục đầu tiên và quan trọng trong tục lệ cưới xin. Đối với người Kinh, sau khi hai bên gia đình đã thoả thuận được việc cưới gả thì sẽ hẹn ngày để đem lễ vật đến nhà gái xin đính ước. Khi đã chọn được ngày lành tháng tốt, gia đình nhà trai sắm lễ báo với tổ tiên và sửa lễ sang nhà gái. Xưa kia, lễ gồm một coi trâu cánh phượng, cau cánh tiên, mít sen, chè lạng. Phần lễ này được nhà gái đặt lên bàn thờ để cúng gia tiên (Quỳnh Trang, 2002, tr. 59 - 60). Ngày nay, lễ dạm ngõ đã khác trước và được tổ chức đơn giản như một buổi thăm hỏi giữa hai bên gia đình để bàn bạc thống nhất chọn ngày tiến hành lễ ăn hỏi và ngày cưới cho các con. Lễ vật cũng không cầu kỳ, chủ yếu là hoa quả, bánh kẹo và thuốc lá làm quà cho câu chuyện trong chuyến thăm hỏi. Hiện nay, một số gia đình không còn thực hiện lễ dạm ngõ nữa, nhất là những gia đình ở xa, đi lại khó khăn. Chị Nguyễn Thị Xuân, 48 tuổi, ở Phú Vang cho biết: Ngày trước, mới đầu thì coi trâu, rồi đến lễ dạm, hỏi, rồi thì cưới. Giờ thì dạm hỏi cũng có nhưng không phải nhà nào cũng trải qua lễ này.

Đối với các dân tộc thiểu số, lễ dạm ngõ là ngày hai bên gia đình gặp nhau. Trong dịp này, nhà trai sẽ xin thông tin về ngày, tháng, năm sinh của cô gái để xem liệu đôi trai gái đó có hợp nhau không. Cuộc hôn nhân của đôi trai gái có được tiến hành hay không còn phụ thuộc vào kết quả của việc xem tuổi kia. Chị Lương Thị Hiền, ở Cát Thịnh cho biết: Nếu xem ngày tháng năm sinh của người con gái và người con trai mà thấy tuổi hợp nhau, không xung khắc thì mới đặt trâu cau rồi thực hiện bước hỏi. Nếu thấy hai tuổi đó xung khắc thì sẽ báo lại nhà gái là không hợp. Còn với dân

tộc Nùng, lễ dạm ngõ chỉ được tiến hành sau khi người mẹ của chàng trai đã đi so tuổi và thấy hợp với con mình.

Ngày nay, do giao lưu văn hoá và lối sống cũng như do cư trú xen kẽ nên việc kết hôn giữa các dân tộc đang trở nên khá phổ biến. Theo số liệu điều tra tại Yên Bái, có 39% các cuộc hôn nhân diễn ra giữa những người khác tộc. Vì thế, nhiều phong tục, nghi lễ truyền thống cũng được đơn giản hoá hay bỏ qua cho phù hợp với hai gia đình thông gia.

4.2. Lễ ăn hỏi

Đây là lễ thức khá quan trọng, mang tính chất chính thức trước khi cưới. Sau khi thực hiện lễ này, đa số các dân tộc đã coi đây là nghi thức công nhận đôi trai gái đã là vợ chồng. Nhà trai chọn ngày lành tháng tốt để bố hay mẹ và anh em họ hàng đại diện cho nhà trai mang lễ vật sang nhà gái. Lễ vật gồm có xôi, thịt lợn, trâu cau, rượu chè, thuốc, mít bánh...

Ngày nay do điều kiện kinh tế, xã hội có nhiều thay đổi nên lễ vật trong đám hỏi cũng đã biến đổi theo. Lễ hỏi không còn có xôi, thịt lợn nữa mà thay vào đó là một khoản tiền mặt, gọi là “*lễ đen*” để nhà gái sử dụng vào việc mua sắm lễ vật cúng gia tiên. Giá trị của “*lễ đen*” phụ thuộc vào sự bàn định của hai nhà, hoặc nhà gái cho phép nhà trai quyết định. Những lễ vật truyền thống như trâu cau, rượu, thuốc lá, chè sen, bánh mít được đặt trong các tráp đỏ. Ở nhiều nơi còn có thêm một giỏ hoa quả được trang trí rất cầu kỳ và đẹp mắt. Thông thường, mỗi lễ được đựng thành hình tháp để trong tráp đỏ, có gắn giấy bạc trang kim cắt hình chữ hỷ dán lên trên.

Trước kia, ở miền Nam thường có tục nhà trai trình trước hai họ những món quà sinh lễ là đồ trang sức có giá trị như nhẫn, bông tai, vòng... ngay trong ngày ăn hỏi để được nhà gái chấp nhận và ưng thuận sự hứa hôn. Nhưng ngày nay, những món quà này thường được trao cho cô dâu trong ngày cưới. Điều này được ông Mai Bá Kiệt, 65 tuổi giải thích: “Bây giờ mình kinh nghiệm đầy mình không trao nữ trang trước, chỉ cho tiền may áo chi đó, còn nữ trang thì đến ngày thành hôn thì trao luôn, trao quà luôn... Vì có tệ nạn như thế này này, ngày mai cưới, hôm ni cô dâu đi với tình nhân bỏ đi, cho nên nữ trang họ không trao trước, sợ mất...”.

Đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc, lễ ăn hỏi cũng là dịp để gia đình nhà trai và nhà gái bàn bạc thống nhất với nhau những lễ vật và số tiền nhà trai mang sang nhà gái cũng như cách thức tổ chức đám cưới. Ngày nay, do quá trình cư trú xen kẽ, giữa các dân tộc thường diễn ra các cuộc hôn nhân hỗn hợp. Để phù hợp với tập quán và đặc trưng văn hoá của từng dân tộc, một số thủ tục mang nặng tính lễ nghi đã được giản lược hay bỏ đi. Chẳng hạn, lễ vật thách cưới, bạc nén, thịt lợn, rượu... được quy đổi thành tiền mặt do hai bên thoả thuận hay tùy tâm và điều kiện kinh tế của nhà trai. Anh Lương Đức Hải, ở Văn Chấn cho biết: “Trước đây, nhà trai cử một đoàn sang nhà gái khoảng một chục người đem theo các thứ sau: gạo, thịt, rượu... sang phục vụ; nhà gái chỉ việc ngồi ăn... Nhưng bọn em thì cải tiến. Nếu ở xa thì đem tiền đến rồi nhà trai, nhà gái cùng làm, rồi đón dâu về. Trước kia, con gái cưới còn có tiền bằng bạc. Nay chỉ dùng tiền giấy thôi”. Như vậy, tính chất mua bán trong hôn nhân của các dân tộc thiểu số tuy vẫn còn

nhưng cũng đã giảm đi rất nhiều. Đây cũng là một xu hướng phát triển phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

Dạm ngõ và ăn hỏi được coi là những bước quan trọng của một đám cưới. Nhưng ngày nay do điều kiện cách xa nhau về địa lý hay vì một lý do nào đó mà gia đình nhà gái thông cảm, đã bỏ qua hoặc cho phép kết hợp hai lễ này thành một lễ. Gọi là mô hình tam lễ rút gọn (Mai Văn Hai, 2003, tr. 31 - 33).

Như vậy, từ mô hình lục lễ thành tam lễ, và nay có thể nhiều nhà còn rút lại còn hai lễ, trong đó lễ dạm ngõ và ăn hỏi được dồn làm một và lễ cưới. Chị Võ Thị Kết, ở Phước Thạnh, Tiền Giang cho biết: “Tuỳ theo nhà, có nhà thì đòi làm đám hỏi, có nhà *ché* (bỏ qua) đám hỏi rồi đến đám cưới luôn...”.

4.3. Lễ cưới

Kể từ ngày tổ chức lễ ăn hỏi, hai bên gia đình đã trở thành thông gia, thân thiết và thường xuyên qua lại thăm hỏi lẫn nhau. Các cô dâu, chú rể tương lai đã được phép đến làm lụng và ăn uống ở nhà của nhau. Xưa kia, sau lễ ăn hỏi tận một năm, họ mới được tổ chức lễ cưới. Nhưng ngày nay thời gian này thường rất ngắn; có khi sau lễ hỏi một tháng hay một tuần, họ tổ chức đám cưới. Ông Nguyễn Văn Dân, ở Phước Thạnh cho biết: “Ngày xưa thì hỏi từ đầu năm đến cuối năm cơ. Nhưng bây giờ thì tuỳ theo. Giả sử bây giờ người ta hỏi gấp thì có khi một tuần sau người ta đã tổ chức rồi”.

Trước kia, do phạm vi kết hôn hẹp, thường trong giới hạn làng xã, nên việc xin dâu từ nhà gái sang nhà trai thường được tiến hành trong một ngày. Tuy nhiên, trước ngày đón dâu khoảng 2 đến 3 ngày, công việc chuẩn bị cho đám cưới đã được thực hiện.

Anh em họ hàng tập trung giúp đỡ nhau làm cỗ cưới, dựng hội trường, mượn bàn ghế, giết mổ gia súc, gia cầm và đi mời khách tới dự đám cưới. Trước giờ đoàn nhà trai xuất hành đi đón dâu, nhà trai cử một đại diện mang một coi trầu và một chai rượu đến nhà gái xin dâu. Cô dâu, chú rể làm lễ cúng gia tiên. Vào đúng giờ tốt đã chọn, đại diện nhà trai xin được đón dâu về. Ngày xưa, còn có tục khi dâu về đến ngõ thì nhà trai sẽ đốt pháo chào đón. Từ khi nhà nước ta cấm sử dụng pháo nổ, một số nơi thay bằng những cây pháo giấy.

Ngày nay, do điều kiện kinh tế, xã hội phát triển nên trong đám cưới đã có nhiều thay đổi. Nhiều đám cưới được tổ chức tại nhà hàng; do đó, không còn cảnh tổ chức ăn uống, nấu nướng tại nhà nữa. Những đôi bạn trẻ cùng đi làm ăn xa quê thường tổ chức cưới tại những địa điểm gần nơi công tác để tiện cho việc mời bạn bè, đồng nghiệp tham dự; sau đó mới cùng nhau về quê để “*báo hỷ*”.

Đối với các dân tộc ở Yên Bái ta cũng thấy có sự thay đổi rõ rệt. Trước kia, từ ăn hỏi đến tổ chức đám cưới là cả một quá trình dài, vì theo phong tục của một số dân tộc, chàng trai phải ở rể cho nhà gái trong một thời gian, có thể vài tháng đến vài năm. Ngày nay, chàng trai không nhất thiết phải ở rể hết thời gian quy định, nhưng hai bên gia đình phải thoả thuận với nhau và bù đắp cho nhà gái thời gian đó bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Tình trạng hôn nhân hỗn hợp giữa các dân tộc cũng tạo nên những thay đổi cơ bản, nhất là những cặp kết hôn giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh. Theo anh Lương Trung Quy ở Văn Chấn, Yên Bái, trước đây thì khác nhiều so với hiện nay, vì phải cúng

bái tổ tiên, còn bây giờ thì tùy từng nhà... Nếu dân tộc thiểu số lấy dân tộc thiểu số thì tùy theo phong tục của dân tộc đó. Còn dân tộc thiểu số lấy người Kinh thì theo tập quán của người Kinh; họ cũng thuê váy, comple. Nhiều khi, họ cũng thấy mất bản sắc dân tộc nhưng cũng phải hoà đồng giữa các dân tộc với nhau...

Một sự thay đổi dễ nhận thấy trong đám cưới ngày nay: đó là quà mừng trong lễ cưới. Ngày xưa, quà mừng chủ yếu là những tặng phẩm như: phích nước, ấm chén, bát, xô chậu... Quà thường được gói trong các hộp giấy màu để tặng cho cô dâu, chú rể trong lễ cưới. Nhưng ngày nay, hầu hết các đám cưới đều được mừng bằng tiền mặt. Chị Lương Thị Hiền ở Cát Thịnh kể cho chúng tôi: “Như đời tôi trở về trước là không có mừng tiền đâu... Người ta đến dự, nếu mà ai biết thì tặng bưu phẩm, một chiếc khăn chằng hạn gói vào cái giấy, thậm chí có người đến ăn mà không tặng cô dâu, chú rể cái gì... Bây giờ thì cũng tốn kém. Ai đi thì cũng phải có phong bì”.

4.4. Tục lại mặt

Tục lại mặt thường được tiến hành vào sáng hôm sau ngày cưới hoặc có khi sau đó 2 đến 3 ngày. Cách thực hiện lễ lại mặt của mỗi vùng, mỗi dân tộc cũng có sự khác nhau. Đối với người Kinh, đôi vợ chồng trẻ trở về nhà gái mang theo lễ vật để tạ gia tiên. Lễ vật thường gồm trâu cau, rượu, bánh kẹo..., đôi khi lại có thêm gà và xôi. Hôm đó, bố mẹ vợ sẽ làm một mâm cơm để dâu rể cùng ăn. Ngày nay, do điều kiện công tác, đôi khi cặp vợ chồng trẻ tổ chức đám cưới ở xa quê nên không có điều kiện để thực hiện tục lại mặt này. Trong khi đó, những đôi vợ

chồng trẻ ở gần vẫn thực hiện lễ này, nhưng họ chỉ mang theo một số đồ lễ đơn giản gồm bánh kẹo, hoa quả để thắp hương gia tiên.

Đối với các dân tộc thiểu số, tục lại mặt cũng có nhiều điểm khác nhau. Ở một số dân tộc, chỉ có cô dâu trở về. Một số khác thì cả dâu và rể cùng trở về lại mặt với bố mẹ chồng. Số khác lại chỉ có chú rể đi cùng các phù rể trở về trong khi cô dâu vẫn ở lại nhà chồng. Các đồ lễ mang sang nhà bố mẹ vợ để lại mặt cũng được giản lược rất nhiều.

4.5. Cưới lại

Cưới lại là hiện tượng mới xuất hiện trong những năm gần đây, khi điều kiện kinh tế của các cặp vợ chồng đã được cải thiện nhiều. Đây chính là dịp để các cặp vợ chồng tổ chức kỷ niệm ngày cưới nhằm nhớ lại ngày trọng đại nhất của đời mình và cũng khẳng định sự gắn bó cùng nhau vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Hiện nay, cưới lại vẫn chưa phải là một việc làm phổ biến đối với tất cả các cặp vợ chồng.

Kết luận

Hôn nhân ngày nay đã có nhiều thay đổi. Sự thay đổi đó ngày càng diễn ra mạnh mẽ bởi sự chuyển đổi của nền kinh tế và quan niệm sống, sự phổ biến của các phương tiện thông tin đại chúng, cơ hội tiếp xúc và giao lưu ngày càng nhiều giữa các dân tộc và các vùng miền.

Qua nghiên cứu tại ba tỉnh Yên Bái, Thừa Thiên - Huế và Tiền Giang, chúng tôi nhận thấy sự thay đổi khá rõ đang diễn ra trên hầu khắp các vùng miền, các dân tộc và các lĩnh vực của đời sống hôn nhân: từ cách thức tìm hiểu nhau đến các lễ thức trong nghi lễ hôn nhân. Trong đó, từ mô hình “lục

lễ” ban đầu đã rút xuống còn “tam lễ”, và hiện nay còn được một số gia đình rút gọn hơn nữa thành *tam lễ rút gọn* - tức lễ ăn hỏi và lễ cưới. Nhiều người cho rằng, mô hình tam lễ rút gọn là mô hình tiến bộ, phản ánh lối sống công nghiệp và hiện đại (Mai Văn Hai, 2003, tr. 31 - 33).

So với hai tỉnh Tiền Giang và Thừa Thiên - Huế, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, quá trình cư trú xen kẽ giữa các dân tộc ở tỉnh Yên Bái là điều kiện thuận lợi cho hôn nhân hỗn hợp giữa các dân tộc. Đây là một thay đổi cơ bản trong hình thức và quan niệm hôn nhân của người dân, đồng thời góp phần làm giảm tính chất mua bán trong hôn nhân cũng như giảm bớt các thủ tục trong hôn nhân. Tại các điểm nghiên cứu ở tỉnh Tiền Giang và Thừa Thiên - Huế, các nghi lễ trong hôn nhân cũng đã được đơn giản hoá để tiết kiệm thời gian, công sức và vật chất cho đôi vợ chồng trẻ và gia đình của họ cũng như phù hợp với điều kiện xã hội mới. Đây là xu hướng phát triển chung của xã hội, nhưng cũng đang đặt ra vấn đề giữ gìn và bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống tộc người.

Tài liệu tham khảo

1. Angghen, F. (1972), *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

2. Benlanger, Daniele; Khuất Thu Hồng (1995), “Một số biến đổi trong hôn nhân và gia đình ở Hà Nội trong những năm 1965 - 1992”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 27 - 41.

3. Đỗ Thuý Bình (1994), *Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Mai Văn Hai (2003), “Về sự biến đổi mô hình phong tục hôn nhân ở châu thổ sông Hồng qua mấy thập niên gần đây”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 2, tr. 31 - 32.

5. Phạm Quang Hoan (1993), “Vài suy nghĩ về hôn nhân và các gia đình của các dân tộc ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 44 - 45.

6. Vũ Tuấn Huy (1995), “Những khía cạnh của sự biến đổi gia đình”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 13 - 26.

7. Trần Đình Hượu (1991), “Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng Nho giáo”, trong: *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Nguyễn Hữu Minh (1999), “Quyền tự do lựa chọn bạn đời ở một số tỉnh ở Đồng bằng Sông Hồng: truyền thống và biến đổi”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 1, tr. 28 - 39.

9. Đỗ Ngọc Tấn (chủ biên) (2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmông, Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

10. Nguyễn Ngọc Thanh (2005), *Gia đình và hôn nhân của dân tộc Mường ở tỉnh Phú Thọ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Trần Ngọc Thêm (1994), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

12. Quỳnh Trang (2002), *Phong tục cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.